



Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
<b>BỮA PHỤ</b>													
Sữa bột Nuvi Grow	4101.92	19976.37	799.88		951.65		1886.88	27893.08	2.26	17.3	4101.9	260.000	1,066,500
Gạo nếp	4740	16305.60		407.64		71.10	3531.30	1516.80	6.64	20	4740	30.000	142,200
Thịt gà tây	5214.00	11366.52	1308.71		797.74		0.00	1251.36	3.128	22	5214	85.000	443,190
Bí ngô	1,936.3	522.80		5.81		1.94	118.11	464.71		10	2370	22.000	52,140
Hành lá xanh	0.80	0.18		0.01		0.00	0.03	0.64	0.00	1	237	25.000	5,925
Hạt sen	711.00	2374.74		142.20		17.064	1377.35	632.79	4.550	3	711	190.000	135,090
Đậu xanh (hạt)	1031	958.78		20.62		1.03	200.39	103.10	1.031	5	1185	50.000	59,250
Hành khô	37.92	8.34		0.49			1.63	30.34	0.011	0.2	47.4	35.000	1,659
Dầu cá rancee	1185	10665.00	0.00		829.50	355.5	0.00	23.70	0.237	5	1185	69.000	81,765
Nước mắm	474	620.94	155.47					1834.38	0.427	2	474	55.000	26,070
Muối i ốt	118.5							177.75		1	119	6.000	711
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>		<b>62,799</b>	<b>1,464</b>	<b>577</b>	<b>1,627</b>	<b>447</b>	<b>5,229</b>	<b>6,036</b>	<b>16.02</b>				<b>2,014,500</b>
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị</b>	185	330											
<b>% năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>	Thực đạt	20%											
	Dự kiến	15%-25%											
<b>Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được</b>	<b>731</b>		3591.27	2545.53	4169.01	1028.98	21837.37	18778.75	103.91				
			<b>6,136.80</b>		<b>5,197.99</b>		<b>21,837.37</b>	<b>18,778.75</b>	<b>103.91</b>				
<b>Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị</b>	<b>615</b>	<b>726</b>	<b>13-20%</b>		<b>25-35%</b>		<b>52-60%</b>	<b>142200</b>	<b>123.2</b>				
			>_ 60%		>_ 70%								
<b>Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được</b>			59%	41%	80%	20%		13%	84%				<b>4,858,500</b>
		<b>100%</b>	<b>16%</b>		<b>29%</b>		<b>55%</b>						

---

**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 13 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 84 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

**NGƯỜI LẬP**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Phương Thảo**

**Trần Thị Dự**



Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
<b>BỮA PHỤ</b>													
Sữa bột Nuví Grow	4101.92	19976.37	799.88		951.65		1886.88	27893.08	2.26	17.3	4101.9	260.000	1,066,500
Bún	14220	25596		241.74		0	3654.54	1706.4	5.688	60	14220	14.000	199,080
Thịt bò loại 1	1961	2314.34	411.87		74.530		0.00	235.357	1.961	8	2001	270.000	540,360
Cà rốt	2121	827.25		31.82		4.24	64.53	912.09	1.27	10	2370	17.000	40,290
Cà chua	2251.5	450.30		13.51		4.50	90.06	270.18	1.35	10	2370	22.000	52,140
Hành lá xanh	0.80	0.18		0.01		0.00	0.03	0.64	0.00	1	237	25.000	5,925
Hành khô	37.92	8.34		0.49			1.63	30.336	0.011	0.2	47.4	35.000	1,659
Đầu cá ranece	1185	10665.00	0.00		829.50	355.5	0.00	23.70	0.237	5	1185	69.000	81,765
Nước mắm	474	620.94	155.47					1834.38	0.427	2	474	55.000	26,070
Muối i ốt	118.5							177.75		1	119	6.000	711
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>		<b>60,459</b>	<b>1,367</b>	<b>288</b>	<b>1,856</b>	<b>364</b>	<b>5,698</b>	<b>33,084</b>	<b>13.2</b>				<b>2,014,500</b>
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị</b>	185	330											
<b>% năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>	Thực đạt	19%											
	Dự kiến	15%-25%											
<b>Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được</b>	<b>177364</b>		4655.43	2137.63	4465.84	1014.67	22435.64	49418.13	139.29				
			<b>6,793.06</b>		<b>5,480.52</b>		<b>22,435.64</b>	<b>49,418.13</b>	<b>139.29</b>				
<b>Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị</b>	<b>615</b>	<b>726</b>	<b>13-20%</b>		<b>25-35%</b>		<b>52-60%</b>	<b>142200</b>	<b>123.2</b>				
			>_ 60%		>_ 70%								
<b>Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được</b>			69%	31%	81%	19%		35%	113%				<b>4,858,500</b>
		<b>100%</b>	<b>16%</b>		<b>29%</b>		<b>54%</b>						

**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 35 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 113 % nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

**NGƯỜI LẬP**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Phương Thảo**

**Trần Thị Dự**





**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 38 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 197% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến thừa

**NGƯỜI LẬP**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Phương Thảo**

**Trần Thị Dự**



Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
<b>BỮA PHỤ</b>													
Chuối tiêu	18688	18127		280.31		37.38	4148.63	1495.00	7.48	125	28750	20.000	575,000
Gạo nếp	8050	27692.00		692.3		80.5	5997.25	2415	8.050	35	8050	30.000	241,500
Thịt lợn nạc	6660.3	9257.84	1265.46			466.22		466.22	59.94	30	6796	133.000	903,900
Đậu xanh (hạt)	2001.00	1860.93		40.02		2.00	388.93	200.10	2.00	10	2300	50.000	115,000
Hành khô	36.8	8.10		0.48			1.58	29.44	0.011	0.2	46.0	35.000	1,610
Dầu cá rance	1150	10350.00	0.00			805.00	345	0.00	23.00	0.230	5	1150	69,350
Nước mắm	690	903.90	226.32					2670.3	0.621	3	690	55.000	37,950
Muối i ốt	115							172.5		1	115	6.000	690
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>		<b>68,200</b>	<b>1,492</b>	<b>1,013</b>	<b>1,271</b>	<b>465</b>	<b>10,536</b>	<b>7,472</b>	<b>78.33</b>				<b>1,955,000</b>
Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	22%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được	<b>179109</b>		3656.82	2649.46	4526.21	1016.91	26260.22	18513.32	156.49				
			<b>6,306.28</b>		<b>5,543.12</b>		<b>26,260.22</b>	<b>18,513.32</b>	<b>156.49</b>				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	<b>615</b>	<b>726</b>	<b>13-20%</b>		<b>25-35%</b>		<b>52-60%</b>	<b>138000</b>	<b>119.6</b>				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			58%	42%	82%	18%		13%	131%				<b>4,715,000</b>
		<b>100%</b>	<b>14%</b>		<b>27%</b>		<b>59%</b>						

---

**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 13% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 131% so với nhu cầu khuyến nghị, chưa đảm bảo

**NGƯỜI LẬP**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Lê Phương Thảo**

**Trần Thị Dự**



Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L (ĐV)	L(TV)							
<b>BỮA PHỤ</b>													
Sữa bột Nuvi Grow	17.31	84.29	3.38		4.02		7.96	117.69	0.01	17.3	17.3	260.000	4,500
Gạo nếp	20	68.80		1.72		0.2	14.90	6	0.020	20	20	30.000	600
Thịt vịt	17.4	46.43	3.10		3.79			2.26	0.012	17	17	100.000	1,739
Cà rốt	8.95	3.49		0.13		0.02	0.70			10	10	17.000	170
Đậu xanh (hạt )	9	8.09		0.17		0.009	1.69	0.87	0.009	10	10	50.000	500
Hạt sen	3.00	10.02		0.60		0.072	5.81	2.67	0.019	3	3	190.000	570
Hành lá xanh	0.80	0.18		0.01		0.00	0.03	0.64	0.00	1	1	25.000	25
Hành khô	0.16	0.04		0.00			0.01	0.128	0.000	0.2	0.2	35.000	7
Dầu cá rance	4	36.00	0.00		2.80	1.2	0.00	0.08	0.001	4	4	69.000	276
Nước mắm	2	2.62	0.66					7.74	0.002	2	2	55.000	110
Muối i ốt	0.5							0.75		1	1	6.000	3
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>		<b>260.0</b>	<b>7.1</b>	<b>2.6</b>	<b>10.6</b>	<b>1.5</b>	<b>31.1</b>	<b>138.8</b>	<b>0.1</b>	<b>85.4</b>	<b>85.4</b>	<b>837.0</b>	<b>8,500</b>
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị</b>	185	330											
<b>% năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>	Thực đạt	20%											
	Dư kiến	15%-25%											
<b>Khẩu phần cả ngày tại trường của trẻ MG đạt được</b>	<b>758</b>		24.20	11.91	20.92	4.60	102.41	200.44	0.26				
			<b>36.11</b>		<b>25.53</b>		<b>102.41</b>	<b>200.44</b>	<b>0.26</b>				
<b>Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị</b>	<b>615</b>	<b>726</b>	<b>13-20%</b>		<b>25-35%</b>		<b>52-60%</b>	<b>600</b>	<b>0.5</b>				
			>_ 60%		>_ 70%								
<b>Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được</b>			67%	33%	82%	18%		33%	49%				<b>20,500</b>
		<b>100%</b>	<b>19%</b>		<b>29%</b>		<b>53%</b>						

**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) hơi cao hơn so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 33 % so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 49% nhu cầu khuyến nghị so với nhu cầu khuyến nghị thừa

**NGƯỜI LẬP**

**Lê Phương Thảo**

**HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Thị Dự**



Tên thực phẩm	Lượng TP sạch (g)	Năng lượng (Kcal)	Protein		Lipit (g)		Glucid (g)	Ca	B1	Thực phẩm cần mua 1 suất (g)	Thực phẩm ăn trong ngày (g)	Đơn giá	Số tiền
			P(ĐV)	P(TV)	L(ĐV)	L(TV)							
<b>BỮA PHỤ</b>													
Sữa bột Nuvi Grow	1263.46	6153.06	246.38		293.12		581.19	8591.54	0.69	17.3	1263.5	260.000	328,500
Mì gạo khô	2190	6460.50		87.6		17.52	630.72	350.4	0.219	30	2190	32.000	70,080
Thịt bò loại 1	605	1319.28	127.09		23.00		0.00	72.621	0.605	8	618	270.000	166,732
Rau cải thìa	1095	186.15		15.33		2.19	26.28	547.50	1.10	20	1460	18.000	26,280
Hành khô	11.68	2.57		0.152			0.50	9.344	0.004	0.2	14.6	35.000	511
Dầu cá rancee	292	2628.00	0.00		204.40	87.6	0.00	5.84	0.058	4	292	69.000	20,148
Nước mắm	146	191.26	47.89					565.02	0.131	2	146	55.000	8,030
Muối i ốt	36.5							54.75		1	37	6.000	219
<b>Năng lượng bữa phụ buổi chiều</b>	<b>16,941</b>		<b>421</b>	<b>103</b>	<b>521</b>	<b>107</b>	<b>1,239</b>	<b>10,197</b>	<b>2.81</b>				<b>620,500</b>
Năng lượng bữa phụ buổi chiều/ trẻ theo khuyến nghị	185	330											
% năng lượng bữa phụ buổi chiều	Thực đạt	18%											
	Dự kiến	15%-25%											
Khẩu phần cá ngày tại trường của trẻ MG đạt được	<b>52746</b>		1400.17	718.06	1442.06	289.63	6405.64	15022.65	38.31				
			<b>2,118.23</b>		<b>1,731.69</b>		<b>6,405.64</b>	<b>15,022.65</b>	<b>38.31</b>				
Khẩu phần của trẻ cả ngày tại trường theo khuyến nghị	<b>615</b>	<b>726</b>	<b>13-20%</b>		<b>25-35%</b>		<b>52-60%</b>	<b>43800</b>	<b>38.0</b>				
			>_ 60%		>_ 70%								
Tỉ lệ các chất theo cơ cấu đạt được			66%	34%	83%	17%		34%	101%				<b>1,496,500</b>
		<b>100%</b>	<b>17%</b>		<b>31%</b>		<b>52%</b>						

**Nhận xét:**

Khẩu phần năng lượng (Kcal) đảm bảo so với nhu cầu khuyến nghị, các món ăn đa dạng phong phú

Các chất cung cấp năng lượng khẩu phần (P:L:G) đảm bảo nhu cầu khuyến nghị

\* Nhu cầu Caxi đạt tỷ lệ 34% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

\* Nhu cầu B1 đạt tỷ lệ 101% so với nhu cầu khuyến nghị thiếu, chưa đảm bảo

**NGƯỜI LẬP**

**HIỆU TRƯỞNG**

Lê Phương Thảo

Trần Thị Dụ